

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                  |  | Mã số      | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|--------------------------|--|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>                 | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> | <b>169.209.895.499</b> | <b>171.053.388.500</b> |
| <b>I</b>                 | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>16.468.512.454</b>  | <b>24.772.530.879</b>  |
| 1                        | Tiền                                       | 111        | 15.459.345.787         | 10.772.530.879         |
| 2                        | Các khoản tương đương tiền                 | 112        | 1.009.166.667          | 14.000.000.000         |
| <b>II</b>                | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | -                      | -                      |
| <b>III</b>               | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>81.916.365.243</b>  | <b>91.103.975.806</b>  |
| 1                        | Phải thu khách hàng                        | 131        | 81.671.458.770         | 88.619.512.042         |
| 2                        | Trả trước cho người bán                    | 132        | 1.842.833.928          | 4.267.180.026          |
| 3                        | Các khoản phải thu khác                    | 135        | 2.111.995.714          | 1.649.899.107          |
| 4                        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 139        | (3.709.923.169)        | (3.432.615.369)        |
| <b>IV</b>                | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>53.141.585.773</b>  | <b>40.554.138.080</b>  |
| 1                        | Hàng tồn kho                               | 141        | 53.141.585.773         | 40.554.138.080         |
| <b>V</b>                 | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> | <b>17.683.432.029</b>  | <b>14.622.743.735</b>  |
| 1                        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 1.487.899.113          | 1.350.016.388          |
| 2                        | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        | 339.800.603            | 637.169.818            |
| 3                        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154        | 12.636.063             | 295.428.970            |
| 4                        | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | 15.843.096.250         | 12.340.128.559         |
| <b>B</b>                 | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> | <b>363.002.102.767</b> | <b>383.504.611.126</b> |
| <b>I</b>                 | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> | -                      | -                      |
| <b>II</b>                | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> | <b>341.187.012.243</b> | <b>360.676.335.747</b> |
| 1                        | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 254.651.451.867        | 274.937.728.363        |
|                          | - Nguyên giá                               | 222        | 489.638.751.323        | 492.918.159.668        |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        | (234.987.299.456)      | (217.980.431.305)      |
| 2                        | Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | 5.959.131.695          | 6.466.215.803          |
|                          | - Nguyên giá                               | 225        | 8.045.140.182          | 8.045.140.182          |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 226        | (2.086.008.487)        | (1.578.924.379)        |
| 3                        | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 70.492.862.695         | 71.145.348.267         |
|                          | - Nguyên giá                               | 228        | 73.290.476.848         | 73.290.476.848         |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        | (2.797.614.153)        | (2.145.128.581)        |
| 4                        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 10.083.565.986         | 8.127.043.314          |
| <b>IV</b>                | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>12.562.411.234</b>  | <b>12.777.921.241</b>  |
| 1                        | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | 734.995.814            | 753.440.148            |
| 2                        | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 12.500.000.000         | 12.500.000.000         |
| 3                        | Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*) | 259        | (672.584.580)          | (475.518.907)          |
| <b>VI</b>                | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>9.252.679.290</b>   | <b>8.512.071.361</b>   |
| 1                        | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 7.356.286.853          | 8.058.078.165          |
| 2                        | Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 454.252.332            | 453.993.196            |
| <b>VI</b>                | <b>Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> | <b>1.442.140.105</b>   | <b>1.538.282.777</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |  | <b>270</b> | <b>532.211.998.266</b> | <b>554.557.999.626</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> | <b>292.182.140.742</b> | <b>314.219.666.275</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> | <b>182.422.489.990</b> | <b>183.698.160.329</b> |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 136.801.802.782        | 127.770.271.478        |
| 2 Phải trả người bán                         | 312        | 12.179.717.976         | 12.144.457.714         |
| 3 Người mua trả tiền trước                   | 313        | 1.588.127.165          | 2.020.227.732          |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 3.714.820.659          | 5.608.465.420          |
| 5 Phải trả người lao động                    | 315        | 1.603.732.135          | 4.973.773.856          |
| 6 Chi phí phải trả                           | 316        | 2.024.561.269          | 5.173.436.568          |
| 7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 24.055.040.554         | 25.580.645.268         |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        | 454.687.450            | 426.882.293            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> | <b>109.759.650.752</b> | <b>130.521.505.946</b> |
| 1 Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 10.000.000             | 10.000.000             |
| 2 Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 109.009.063.910        | 129.733.151.247        |
| 3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | 374.056.218            | 185.333.916            |
| 4 Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        | 366.530.624            | 531.085.300            |
| 5 Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        | -                      | 61.935.483             |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>227.744.974.398</b> | <b>227.449.231.888</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>227.744.974.398</b> | <b>227.449.231.888</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        | 15.064.615.293         | 15.064.615.293         |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        | 325                    | (4.839.048)            |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 1.578.610.610          | 942.342.850            |
| 5 Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 1.189.841.294          | 601.607.244            |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 9.911.906.876          | 10.845.505.549         |
| <b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | <b>439</b> | <b>12.284.883.126</b>  | <b>12.889.101.463</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> | <b>532.211.998.266</b> | <b>554.557.999.626</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU          |        | 30/06/2012 | 01/01/2012    |
|-------------------|--------|------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại | - USD  | 305.550,57 | 134.036,18    |
|                   | - EURO | 1.635,52   | 964,48        |
|                   | - KIP  | 930.000,00 | 15.000.000,00 |



Tổng Giám đốc

*(Signature)*  
Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Phan Văn Phúc

Người lập biểu

*(Signature)*  
Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý II - Năm 2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -  
BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | 6 tháng đầu 2012 | Năm 2011        |
|--|-------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 01    | 150.828.904.656  | 341.410.069.475 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                | 02    | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV  | 10    | 150.828.904.656  | 341.410.069.475 |
| 4. Giá vốn hàng bán                            | 11    | 117.802.912.965  | 256.565.956.098 |
| 5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20    | 33.025.991.691   | 84.844.113.377  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính               | 21    | 2.679.522.396    | 7.178.658.515   |
| 7. Chi phí tài chính                           | 22    | 18.856.925.249   | 37.386.521.942  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    | 18.808.920.263   | 35.600.543.932  |
| 8. Chi phí bán hàng                            | 24    | 422.233.443      | 1.999.692.933   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 25    | 16.983.360.652   | 41.398.709.675  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    | 30    | (557.005.257)    | 11.237.847.342  |
| 11. Thu nhập khác                              | 31    | 5.321.697.705    | 13.889.534.923  |
| 12. Chi phí khác                               | 32    | 3.200.132.428    | 9.617.481.572   |
| 13. Lợi nhuận khác                             | 40    | 2.121.565.277    | 4.272.053.351   |
| 14. Phần LN hoặc lỗ cty liên kết, liên doanh   | 45    | (18.444.334)     |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế          | 50    | 1.546.115.686    | 15.509.900.693  |
| 16. Thuế TNDN hiện hành                        | 51    | 627.373.330      | 4.447.117.894   |
| 17. Thuế TNDN hoãn lại                         | 52    | 188.722.302      | 185.333.916     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                    | 60    | 730.020.054      | 10.877.448.883  |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số              | 61    | (749.942.465)    | (206.246.597)   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62    | 1.479.962.519    | 11.083.695.480  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 70    | 74,0             | 554,2           |

Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng  
  
Phan Văn Phúc

Người lập biểu  
  
Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý II - Năm 2012

Mẫu số B 03 - DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 6 tháng đầu 2012        | Năm 2011                 |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01        | 176.777.686.915         | 410.009.619.558          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        | (99.748.696.080)        | (311.010.014.683)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        | (25.804.426.096)        | (51.512.083.135)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        | (18.788.718.692)        | (34.990.621.472)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        | (956.361.593)           | (6.574.337.546)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        | 54.352.729.348          | 128.163.334.931          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh          | 07        | (80.176.359.212)        | (117.101.217.973)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> | <b>5.655.854.590</b>    | <b>16.984.679.680</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác    | 21        | (5.962.507.886)         | (138.338.057.176)        |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác     | 22        | 3.659.270.128           | 11.246.682.996           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     | 23        | -                       | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | -                       | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 25        | -                       | (12.500.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 26        | -                       | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        | 1.048.396.534           | 1.562.617.205            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> | <b>(1.254.841.224)</b>  | <b>(138.028.756.975)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH     | 31        | -                       | 401.670.000              |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP đã p/hành     | 32        | -                       | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33        | 110.283.405.446         | 302.371.373.702          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34        | (121.330.366.479)       | (200.340.451.472)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                           | 35        | (645.595.000)           | (5.086.793.477)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        | (998.063.328)           | (4.185.219.634)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>(12.690.619.361)</b> | <b>93.160.579.119</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       | <b>50</b> | <b>(8.289.605.995)</b>  | <b>(27.883.498.176)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 60        | 24.772.530.879          | 52.426.899.426           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | (14.412.430)            | 229.129.629              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                     | <b>70</b> | <b>16.468.512.454</b>   | <b>24.772.530.879</b>    |



Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Danh sách các công ty con

| Tên Công ty                              | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh     | Tỷ lệ lợi ích (%) |
|--|--|-------------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2 | 02 Lê Lợi, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình                  | Vận tải/Dịch vụ vận tải | 54,74%            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6 | 209/41 Tôn Thất Thuyết, Phường 3, Quận 4, TP Hồ Chí Minh | Vận tải/Dịch vụ vận tải | 52,22%            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội      | 881 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội                 | Vận tải/Dịch vụ vận tải | 64,98%            |

#### Công ty liên doanh

| Tên Công ty                               | Địa chỉ                               | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích (%) |
|---|---------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Công ty TNHH liên doanh BNX-VIETRANSTIMEX | 48 Hoàng Diệu, Quận 4, TP Hồ Chí Minh | Dịch vụ Vận tải     | 51%               |

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

##### Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

### Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4.6 Các khoản phải thu



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 6 - 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8                           |

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản        | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------|--------------------------|
| Phương tiện vận tải | 5                        |

### **4.10 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản      | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------|--------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3                        |

### **4.11 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.13 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.14 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại



## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong kỳ này, Công ty vẫn áp dụng các ước tính kế toán đã được sử dụng trong báo cáo quý của năm trước như phương pháp tính khấu hao, phương pháp ước tính doanh thu tạm gác, phương pháp phân bổ chi phí dở dang tương ứng với phần doanh thu hoàn thành nhưng chưa quyết toán, chi phí trích trước, dự phòng các khoản nợ phải thu. Do đó, không có sự thay đổi và những ảnh hưởng của sự thay đổi đó đến báo cáo quyết toán quý này.
- Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý II/2012 mà chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Kết thúc quý II/2012 vừa qua, không có sự thay đổi nào trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng cần phải trình bày trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà